

ĐÁNH GIÁ MỐI QUAN HỆ GIỮA THÁI ĐỘ YÊU THÍCH THAM GIA SINH HOẠT CÂU LẠC BỘ HỌC THUẬT VỚI KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ RÈN LUYỆN CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. NGUYỄN THỊ HẰNG NGA - ThS. ĐOÀN QUỲNH PHƯƠNG*

Ngày nhận bài: 10/05/2016; ngày sửa chữa: 14/05/2016; ngày duyệt đăng: 17/05/2016.

Abstract: This article aims to study the relationship between eager to participate in study clubs and the learning and training outcome of Ho Chi Minh City Banking University students. Survey analysis results, correlating analysis, and contrasting analysis from samples conducted on 183 students showed that there is a positive correlation between the attitude, learning and training results. Concurrently, there is a difference on training score outcome as well as learning scores of the students with participation versus those without participation in study clubs. Studies show that the eagerness for activity participation in study clubs had a positive influence on learning and training results of students.

Keywords: Attitude, learning results, club, student.

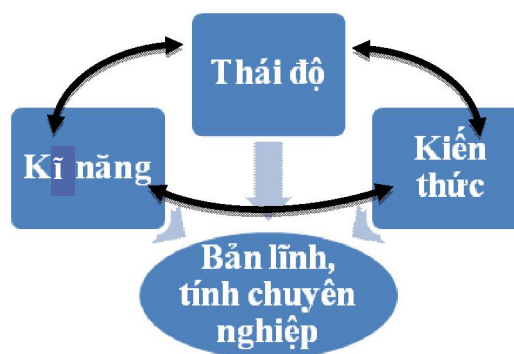
1. Hoạt động tham gia sinh hoạt các câu lạc bộ (CLB) học thuật của sinh viên (SV) được hình thành và phát triển trong quá trình học tập (HT), quay trở lại hoạt động này sẽ có tác động tích cực, giúp nâng cao hiệu quả, chất lượng của công tác dạy và học. Nhằm thu hút SV đến với các CLB học thuật, thời gian qua các khoa chuyên ngành Trường Đại học Ngân hàng (ĐHNH) TP. Hồ Chí Minh đã tổ chức nhiều sân chơi bổ ích cho SV như cuộc thi sáng tạo hướng đến thành công của Khoa Kế toán Kiểm toán, cuộc thi SV và hành trình EUREKA của Khoa Kinh tế Quốc tế,... Tuy nhiên, số lượng SV quan tâm đến các CLB học thuật còn chưa nhiều, và nếu có tham gia chưa hoàn toàn bắt nguồn từ niềm đam mê HT, nghiên cứu. Trong khi đó, những kỹ năng thiết yếu mà SV cần có là khả năng phân tích và cách thức giải quyết vấn đề và các kỹ năng mềm khác. Nguyên nhân nào dẫn đến thực trạng này?

Theo UNESCO ba thành tố hợp thành năng lực của con người là: Kiến thức, kỹ năng và thái độ (TĐ). Hai yếu tố sau thuộc về kỹ năng sống, có vai trò quyết định trong việc hình thành nhân cách, bản lĩnh, tính chuyên nghiệp. Trong đó kiến thức chiếm 4%, kỹ năng chiếm 26 %, TĐ chiếm 70%. Như vậy, năng lực của con người được thể hiện nổi bật ở kỹ năng và đặc biệt là TĐ của họ. Bài viết này sẽ tập trung phân tích, đánh giá TĐ của SV trong quá trình tham gia sinh hoạt tại các CLB học thuật, trên cơ sở đó đề xuất các kiến nghị góp phần hoàn thiện năng lực của SV.

2. Cơ sở lý luận

Kiến thức - kỹ năng - TĐ là một bộ ba có quan hệ

mật thiết với nhau. Kiến thức được hiểu là toàn bộ nội dung chuyên môn mà người học được cung cấp khi tham gia HT tại nhà trường. Kỹ năng được hiểu là một năng lực cụ thể nào đó để giúp cho một cá nhân có thể tham gia vào một hoạt động. Nó có thể là khả năng, năng lực, trình độ hoặc mức độ khéo léo để thực hiện các nhiệm vụ được giao mà những yêu cầu này có thể xuất phát từ quá trình HT, đào tạo, thực hành hoặc học hỏi kinh nghiệm. TĐ là cách nhìn nhận, hành động của cá nhân về một hướng nào đó trước một vấn đề, một tình huống cần giải quyết. Bài viết này tập trung nghiên cứu TĐ yêu thích tham gia sinh hoạt tại các CLB học thuật của SV Trường ĐHNH TP. Hồ Chí Minh.



Hình 1. Mối quan hệ giữa kiến thức - kỹ năng - TĐ

Lí thuyết hành động hợp lí gọi tắt là TRA (theory of reasoned action) của Ajzen và Fishbein (1975) là

* Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

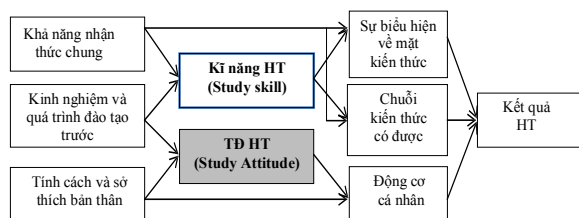
một trong những lý thuyết nổi tiếng trong việc giải thích TĐ và hành vi của con người. Lý thuyết TRA được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau đặc biệt là trong lĩnh vực tâm lý xã hội nhằm giải thích hành vi của con người theo hướng TĐ. Theo lý thuyết này thì TĐ được hiểu là niềm tin về kết quả khi thực hiện hành vi đó.

TĐ → Ý định → Hành vi

Theo Credé & Kuncel (2008), TĐ là một thiên hướng tổng quát về một người hay sự vật thông qua cảm xúc thể hiện sự thuận lòng hay trái ý của một người về một ngoại tác nào đó [Credé & Kuncel, Tạp chí *Perspectives on Psychological Science*, số 3(6), năm 2008, tr 432]; Tapia & Marsh (2004) cho rằng TĐ là sự tự tin, mối lo lắng của SV về việc sử dụng tính hữu ích của kiến thức họ có vào cuộc sống hiện tại và trong tương lai [Tapia & Marsh, Tạp chí *Academic Exchange Quarterly*, số 8, năm 2004, tr 17].

Như vậy, TĐ yêu thích các CLB học thuật được xem như là một tập hợp các sự tin tưởng, các loại phản ứng khác khi tham gia sinh hoạt tại một CLB nào đó và nó được phát triển trong một khoảng thời gian với trình độ văn hóa, xã hội nhất định. Người tham gia CLB có thể biểu hiện rõ nét TĐ của mình bằng việc thích hoặc không thích một CLB hay một nội dung sinh hoạt nào đó của CLB.

Kết quả nghiên cứu của Pierce, Stacey & Barkatsas (2007) cho rằng mối quan hệ giữa kĩ năng TĐ và kết quả HT được thể hiện như hình 2 [Pierce, Stacey & Barkatsas, Tạp chí *Computers & Education*, số 48, năm 2007, tr 287].



Hình 2. Mối quan hệ giữa Kỹ năng HT - TĐ - Kết quả HT

Nguồn Pierce, Stacey & Barkatsas (2007)

3. Phương pháp nghiên cứu

Thời gian tháng 3/2016, bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua mẫu khảo sát gồm 183 SV đến từ các khoa của Trường ĐHNH TP. Hồ Chí Minh. Sau khi thu thập dữ liệu, nhóm nghiên cứu sử dụng phân tích thống kê mô tả, phân tích tương quan nhằm đánh giá về TĐ yêu thích tham gia sinh hoạt tại các CLB học thuật của SV.

Các câu hỏi dùng để đo lường TĐ yêu thích các CLB học thuật được sử dụng trong bài viết này dựa trên kết

quả nghiên cứu của Wolfe (2009) [Wolfe, Tạp chí *Marketing Management Association*, năm 2009, tr 265]. Thang đo Likert 5 điểm, với 1 là hoàn toàn không đồng ý, đến 5 là hoàn toàn đồng ý được sử dụng để đánh giá các mục hỏi:

- Đo lường TĐ chung đối với được thể hiện qua các mục hỏi sau: 1) Tôi rất tự tin khi tham gia sinh hoạt tại CLB (TĐ1); 2) Tham gia sinh hoạt tại CLB thì rất thú vị (TĐ2); 3) Tham gia sinh hoạt tại CLB là lựa chọn đúng đắn của tôi (TĐ3); 4) Tham gia sinh hoạt tại CLB sẽ giúp tôi dễ dàng tìm kiếm việc làm sau khi ra trường (TĐ4);

- Đánh giá kết quả HT của SV thông qua 4 mục hỏi: 1) Tôi tin rằng tôi là một SV HT hiệu quả (HT1); 2) Tôi đạt kết quả tốt trong HT (HT2); 3) Thầy cô đánh giá tôi là SV HT tốt (HT3); 4) Bạn bè trong lớp luôn đánh giá tôi là người HT tốt (HT4);

- Đánh giá kết quả rèn luyện (RL) của SV thông qua 4 mục hỏi: 1) Tôi tin rằng tôi là một SV RL hiệu quả (RL1); 2) Tôi đạt kết quả tốt trong RL (RL2); 3) Thầy cô đánh giá tôi là SV RL tốt (RL3); 4) Bạn bè trong lớp luôn đánh giá tôi là người RL tốt (RL4).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả phân tích thống kê mô tả. Mẫu nghiên cứu bao gồm 183, trong đó SV nam (39) chiếm 21,3% và SV nữ (144) chiếm 78,7%. Tỷ lệ này là phù hợp với đặc thù của khối ngành kinh tế có số SV nữ theo học chiếm đa số cho thấy: - Trong số 183 SV được khảo sát, có 35,5% đã từng tham gia sinh hoạt tại ít nhất một CLB học thuật và 64,5% chưa tham gia sinh hoạt tại bất kì CLB học thuật nào. Tỷ lệ này cho thấy số SV tham gia vào các CLB học thuật chưa thật sự cao; - Kết quả thống kê trung bình (TB) điểm RL cho thấy trong mẫu nghiên cứu tỉ lệ điểm RL đạt loại khá chiếm lớn nhất ở tỉ lệ 46,4% kế đến là TB chiếm 33,3%, giỏi chiếm 19,2% và xuất sắc chiếm 1,1%. Tỷ lệ này cũng phản ánh kết quả RL của SV chủ yếu từ khá trở lên. Tỷ lệ điểm RL TB là 33,3% tuy không quá cao nhưng chiếm ở mức 1/3 cũng là một tỉ lệ cần phải lưu ý để có thể có giải pháp phù hợp giúp SV cải thiện kết quả RL; - Thống kê điểm TB HT cho mẫu nghiên cứu, kết quả cho thấy tỉ lệ khá chiếm chủ yếu với 60,1%, tỉ lệ TB chiếm 22,4%, tỉ lệ giỏi chiếm 16,4% và xuất sắc 1,1%.

Như vậy, trong mẫu nghiên cứu tỉ lệ SV xếp từ học lực khá trở lên chiếm chủ yếu (77,6%) và kết quả RL từ khá trở lên cũng chiếm chủ yếu (67,7%). Kết quả này cho thấy một nhận định ban đầu là SV chú trọng vào kết quả HT nhiều hơn kết quả RL. Tuy nhiên, để khám phá xem sự liên hệ giữa học lực và RL của những SV

trong mẫu, nghiên cứu tiến hành phân tích thống kê mô tả để nhận diện mối liên hệ này. Những SV được đánh giá kết quả RL khá thì học lực cũng đạt khá chiếm chủ yếu trong mẫu nghiên cứu (66 SV chiếm khoảng 36,1%). Có 27 SV có học lực là khá nhưng kết quả RL là TB và đặc biệt trong số 30 SV tuy xếp học lực là giỏi có đến 14 SV (chiếm 46,67%) có kết quả RL chỉ xếp ở mức TB và khá.

Một kết quả đáng để suy ngẫm thể hiện ở mục hỏi (TĐ2): “*Tham gia sinh hoạt tại CLB thì rất thú vị*” thì có đến 43,17% không ủng hộ phát biểu này; Và câu hỏi (TĐ4) “*Tham gia sinh hoạt tại CLB sẽ giúp tôi dễ dàng tìm kiếm việc làm sau khi ra trường*” thì có đến 58,25% chưa đồng ý. Kết quả này cho thấy một phần về sự định hướng tham gia CLB của SV chưa thật sự rõ ràng, do đó dẫn đến niềm tin vào CLB mà mình đã lựa chọn giảm sút đáng kể.

4.2. Kết quả phân tích tương quan. Trước khi thực hiện phân tích tương quan, cần kiểm định độ tin cậy của các thang đo bằng hệ số Cronbach’s alpha. Kết quả kiểm định độ tin cậy (xem *bảng 1*), các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy.

Biến	Hệ số tin cậy
RL	0,712
HT	0,695
TĐ	0,819

Bảng 1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kết quả phân tích tương quan (xem *bảng 2*) cho thấy, các biến có tương quan thuận với nhau và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Điều này cho thấy, nếu một SV có niềm tin tích cực vào CLB mà mình đã lựa chọn thì sẽ giúp cho kết quả HT và kết quả RL đạt được tốt hơn.

Biến	HT	RL	TĐ
HT	1		
RL		1	
TĐ	0,345***	0,452***	1

Bảng 2. Tương quan giữa HT, TĐ

*** có ý nghĩa ở mức 1%

4.3. Kết quả phân tích sự khác biệt. Để đánh giá xem có sự khác biệt về điểm RL và điểm HT của những SV có tham gia và không tham gia CLB hay không nghiên cứu thực hiện kiểm định chi bình phương và kết quả được cho như *bảng 4* và *bảng 5*.

Bảng 4. Phân tích sự khác biệt theo điểm TB RL

Các chỉ tiêu	N	Điểm TB RL				Tổng
		TB	Khá	Giỏi	Xuất sắc	
Không tham gia CLB	N	48	51	18	1	118
	% Điểm TB RL	78,7%	60,0%	52,9%	33,3%	64,5%
Có tham gia CLB	N	13	34	16	2	65
	% Điểm TB RL	21,3%	40,0%	47,1%	66,7%	35,5%

Bảng 5. Phân tích sự khác biệt theo điểm TB HT

Các chỉ tiêu	N	Điểm TB HT				Tổng
		TB	Khá	Giỏi	Xuất sắc	
Không tham gia CLB	N	34	67	16	1	118
	% Điểm TB HT	82,9%	60,9%	55,2%	33,3%	64,5%
Có tham gia CLB	N	7	43	13	2	65
	% Điểm TB HT	17,1%	39,1%	44,8%	66,7%	35,5%

Kết quả phân tích sự khác biệt giữa 2 nhóm SV có tham gia và không tham gia cho thấy giá trị sig. = 0,025 và sig. = 0,028 nhỏ hơn mức ý nghĩa 5% nên tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 5% về điểm RL và điểm HT của 2 nhóm SV có tham gia CLB và không tham gia CLB. Kết quả ở *bảng 4* và *bảng 5* cũng cho thấy các SV có tham gia CLB thì tỉ lệ đạt điểm RL và điểm HT cao chủ yếu ở nhóm xuất sắc và giỏi và ngược lại nhóm SV không tham gia CLB thì tỉ lệ đạt điểm RL và điểm HT chủ yếu ở nhóm có điểm số TB.

Kết quả nghiên cứu cho thấy TĐ yêu thích các CLB của SV Trường ĐHNH TP. Hồ Chí Minh chưa thật sự cao, và SV cũng chưa có niềm tin tích cực vào các CLB mà mình đang tham gia sinh hoạt. TĐ của SV là một khái niệm rộng, được thể hiện ở nhiều phạm vi khác nhau, nếu cải thiện được TĐ tích cực của SV trong quá trình tham gia sinh hoạt tại các CLB thì sẽ góp phần hoàn thiện bản lĩnh, tính chuyên nghiệp của SV sau khi ra trường với một công việc cụ thể. Với kết quả nghiên cứu này, chúng tôi đề xuất một số gợi ý nhằm cải thiện TĐ tích cực đối với SV Trường ĐHNH TP. Hồ Chí Minh như sau:

Một là: Đối với từng chuyên đề sinh hoạt của các CLB, Ban chủ nhiệm và Ban cố vấn CLB cần rà soát lại mục tiêu về mặt TĐ và phải nhận thức rằng mục tiêu TĐ là một mục tiêu quan trọng không kém mục tiêu kiến thức và kĩ năng. Trên cơ sở mục tiêu TĐ đã đặt ra cho từng chuyên đề sinh hoạt của CLB, Ban chủ nhiệm và Ban cố vấn cần nghiên cứu kĩ cách thức để đạt được mục tiêu TĐ trong từng nội dung sinh hoạt, bởi vì theo nhóm nghiên cứu thì đây là một việc rất khó khăn, do nền tảng của TĐ là giá trị văn hóa mà SV tích lũy cả một quá trình bắt đầu từ gia đình, xã hội, nhà trường, và các CLB.

Hai là: Đối với việc lựa chọn các CLB học thuật để tham gia, một phần phụ thuộc vào sự định hướng từ bản thân của từng SV, phần còn lại phụ thuộc vào sự định hướng của giảng viên, của Ban cố vấn và của khoa chuyên ngành. Với một SV có TĐ tích cực đối với CLB mà mình tham gia thì sẽ dẫn đến TĐ tích

cực đối với từng hoạt động cụ thể và từng chuyên đề sinh hoạt của CLB. Để làm được điều này, Ban chủ nhiệm các CLB cần phải xây dựng các chương trình hành động cụ thể để tạo dựng niềm tin tích cực đến SV, chẳng hạn như phối hợp với Trung tâm Hỗ trợ SV để tổ chức các buổi kiến tập, liên kết với đoàn thanh niên các trường bạn tổ chức các cuộc thi nghiên cứu khoa học, cuộc thi học thuật liên trường nhằm tạo điều kiện để SV tích lũy kinh nghiệm, kĩ năng thực tế. Ban chủ nhiệm các CLB cũng có thể phối hợp với các khoa chuyên ngành để tổ chức các buổi sinh hoạt ngoại khóa nhằm giúp SV có thể tích lũy thêm kiến thức, kĩ năng trong công việc thực tế sau khi ra trường.

Ba là: Để cải thiện TD chính trị SV xây dựng các chương trình hành động thiết thực, chẳng hạn như “CLB ngoại ngữ BEE đồng hành cùng tiếp sức mùa thi”, “CLB Kế toán Kiểm toán FAAC với chương trình

tặng sách cho em”,... để tạo dựng cho SV có ý thức về trách nhiệm với cộng đồng, xã hội và bản thân. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Credé, M., & Kuncel, N. R. (2008). *Study habits, skills, and attitudes: The third pillar supporting collegiate academic performance*. *Perspectives on Psychological Science*, 3(6), 425-453.
- [2] Ajzen, I., & Fishbein, M. (1977). *Attitude-behavior relations: A theoretical analysis and review of empirical research*. *Psychological bulletin*, 84(5), 888-919.
- [3] Pierce, R., Stacey, K., & Barkatsas, A. (2007). *A scale for monitoring students' attitudes to learning mathematics with technology*. *Computers & Education*, 48(2), 285-300.
- [4] Tapia, M., & Marsh, G. E. (2004). *An instrument to measure mathematics attitudes*. *Academic Exchange Quarterly*, 8(2), 16-22.
- [5] Wolfe, A. M. (2009). *Student attitudes toward study skills*. *Marketing Management Association*, 262-268.

Phương pháp đánh giá sự phát triển...

(Tiếp theo trang 137)

- [2] Trần Thị Ngọc Trâm - Lê Thu Hương - Lê Thị Ánh Tuyết (2015). *Hướng dẫn tổ chức chương trình giáo dục mầm non - mẫu giáo lớn (5-6 tuổi)*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- [3] Bộ GD-ĐT (2009). *Chương trình giáo dục mầm non*.
- [4] Nguyễn Công Khanh (chủ biên) - Đào Thị Oanh (2015). *Giáo trình đánh giá trong giáo dục*. NXB Đại học Sư phạm.
- [5] Tạ Ngọc Thanh - Nguyễn Thị Thư (2004). *Phương pháp đánh giá trẻ trong đổi mới giáo dục mầm non*. NXB Giáo dục.
- [6] Trần Thị Ngọc Trâm - Lê Thu Hương - Lê Thị Ánh Tuyết (2015). *Hướng dẫn tổ chức chương trình giáo dục mầm non - mẫu giáo bé (3-4 tuổi)*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- [7] Trần Thị Ngọc Trâm - Lê Thu Hương - Lê Thị Ánh Tuyết (2015). *Hướng dẫn tổ chức chương trình giáo dục mầm non - mẫu giáo nhỡ (4-5 tuổi)*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- [8] Batzle, J. (1992). *Portfolio assessment and evaluation: Developing and using portfolios in the K-6 classroom*. Cypress, CA: Creative Teaching.
- [9] Gronlund, N.E. (1998). *Portfolios as assessment tool: Is collection of work enough?* *Young children*, Vol 53, No 3, pp. 4-10.
- [10] Hanson, M.F., & Gilkerson, D. (1999). *Portfolio assessment: More than ABCs and 123s*. *Early childhood Education Journal*, Vol 27, No 2, pp. 81-86.
- [11] Sue C. Wortham (2008). *Assessment in Early childhood Education*. Upper Saddle River, New Jersey, Columbus, Ohio.

Đạy học tích hợp theo chủ đề...

(Tiếp theo trang 153)

Qua kiểm tra việc thiết kế bài giảng bằng MS PowerPoint của SV, hầu hết SV đều có khả năng thiết kế được một bài giảng cụ thể, biết lựa chọn nội dung phù hợp, biết khai thác tài nguyên thông tin từ Internet, biết lựa chọn và xử lý thông tin để phục vụ bài giảng, biết kết hợp các hiệu ứng, các liên kết để làm sinh động bài giảng.

DHTHTCĐ trong CTĐT giáo viên ở các trường sư phạm là mô hình dạy học cần được quan tâm, vì có nhiều mặt thuận lợi từ việc xây dựng chương trình, trang thiết bị dạy học, người dạy, người học.... Mặt khác, giúp SV hình thành các năng lực nghề nghiệp cần thiết, đáp ứng với yêu cầu của chương trình đổi mới GD-ĐT sau năm 2015. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Đỗ Hương Trà (2009). *Đạy học tích hợp theo chủ đề trong dạy học vật lí*. *Tạp chí Khoa học số 5/2009* - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [2] Ban Chấp hành Trung ương. *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*.
- [3] Nguyễn Xuân Thành - Nguyễn Quang Vinh - Nguyễn Thanh Tuấn - Nguyễn Định Nam (2011). *Nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị dạy học và tài liệu bổ trợ* - Tài liệu bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở vùng khó khăn.
- [4] Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2015). *Tài liệu bồi dưỡng về biên soạn giáo án và tổ chức dạy học tích hợp*.